

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1.478.899.321.197	736.141.589.005
I. Tài sản tài chính	110		1.477.092.776.046	734.649.082.177
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	5	287.410.726.891	80.201.639.342
1.1. Tiền	111.1		57.410.726.891	24.503.096.236
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		230.000.000.000	55.698.543.106
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	143.824.960.100	28.875.713.400
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	-	2.558.786.879
4. Các khoản cho vay	114	7.3	962.585.292.620	358.197.277.032
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	66.310.508.000	256.366.002.999
6. Các khoản phải thu	117	8	13.994.364.064	6.096.839.298
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		7.010.508.009	2.852.687.257
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		6.983.856.055	3.244.152.041
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		5.426.520.439	3.126.101.237
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.557.335.616	118.050.804
7. Trả trước cho người bán	118	8	539.328.000	97.750.000
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	427.596.371	255.073.227
9. Các khoản phải thu khác	122	9	4.000.000.000	4.000.000.000
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.806.545.151	1.492.506.828
1. Tạm ứng	131		138.645.330	10.385.900
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	1.667.899.821	1.482.120.928
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		93.826.886.770	24.777.729.185
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		67.000.000.000	5.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212	11	67.000.000.000	5.000.000.000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		67.000.000.000	5.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		18.939.952.017	16.965.657.250
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	10.439.198.247	7.903.685.303
- Nguyên giá	222		21.136.010.010	17.255.766.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(10.696.811.763)	(9.352.081.187)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.500.753.770	9.061.971.947
- Nguyên giá	228		29.506.991.894	28.515.230.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(21.006.238.124)	(19.453.258.947)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	15	185.500.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	250		7.701.434.753	2.812.071.935
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.109.000.000	24.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	3.733.024.884	892.969.048
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	2.859.409.869	1.895.102.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.572.726.207.967	760.919.318.190

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		376.101.925.812	327.128.533.852
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		370.425.471.353	324.585.972.592
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		244.735.650.000	305.412.412.320
1.1. Vay ngắn hạn	312	16	244.735.650.000	305.412.412.320
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	17	95.000.000.000	-
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18.1	2.263.666.324	719.921.812
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	18.2	844.276.548	4.466.359.233
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	10.307.776.592	5.227.931.789
6. Phải trả người lao động	323		244.659.697	220.126.625
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18.3	16.790.999.690	8.534.220.813
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		238.442.502	5.000.000
II. Nợ phải trả dài hạn	340		5.676.454.459	2.542.561.260
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	5.676.454.459	2.542.561.260
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.196.624.282.155	433.790.784.338
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.196.624.282.155	433.790.784.338
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21.1	1.009.716.470.000	360.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.009.799.820.000	360.000.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		1.009.799.820.000	360.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		(83.350.000)	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(4.153.169.071)	36.001.589.663
3. Quỹ dự trữ điều lệ	414	21.3	8.005.186.819	1.292.836.280
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	221.3	8.005.186.819	1.292.836.280
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	21.2	175.050.607.588	35.203.522.115
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		146.679.035.300	23.467.466.976
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		28.371.572.288	11.736.055.139
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1.572.726.207.967	760.919.318.190

PH: B
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 CHỨNG
 KHOÁN
 THÀNH
 CÔNG

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	22.3	33.363.940.829	37.959.974.568
2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		100.979.982	36.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		210.135.468.100	282.622.966.400
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	2.618.750.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		10.108.696.640.440	2.137.272.585.270
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		8.516.175.838.940	1.961.708.158.370
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		222.700.209.900	32.302.249.700
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.089.915.005.000	19.520.550.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		279.905.586.600	123.741.627.200
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		48.999.478.100	476.454.130
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		48.999.478.100	476.454.130
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		305.407.510.000	57.814.820.300
4. Tiền gửi của khách hàng	026		361.733.759.478	133.900.481.871
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	22.1	73.567.127.243	76.422.990.736
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		288.165.522.300	57.457.713.700
4.3. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.109.935	19.777.435
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	22.2	73.567.127.243	76.422.990.736
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		71.545.559.037	74.794.412.275
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.021.568.206	1.628.578.461
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.109.935	19.777.435

TRẦN THỊ THÚY LAN
 Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Giám đốc tài chính



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		21.038.753.460	18.277.968.948	155.850.883.044	99.219.347.230
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	23.1	13.238.653.560	16.155.744.699	126.662.326.233	31.535.148.482
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	23.2	7.800.099.900	(56.214.751)	27.832.903.311	60.265.852.748
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản chính FVTPL	01.3	23.3	-	2.178.439.000	1.355.653.500	7.418.346.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	23.3	2.784.765.609	647.183.797	10.479.104.874	7.105.933.924
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	23.3	17.370.994.133	7.412.688.786	58.185.997.750	18.036.222.161
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	23.3	2.900.000.000	-	2.979.400.000	-
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	23.4	14.307.258.760	6.057.845.182	51.857.562.958	13.643.220.887
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	23.4	5.730.000.000	-	24.955.000.000	4.200.000.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	23.4	7.587.594.099	1.180.203.511	11.570.396.286	1.280.203.511
1.8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	23.4	174.023.594	94.589.506	526.000.232	146.482.659
1.9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	23.4	-	-	113.000.000	12.000.000
1.10. Thu nhập hoạt động khác	11	23.4	141.630.022	2.176.730	439.535.688	258.523.254
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		72.035.019.677	33.672.656.460	316.956.880.832	143.901.933.626
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		12.123.790.502	14.039.375.512	17.671.536.709	58.361.519.744
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	23.1	2.274.810.000	900.736.622	6.474.150.547	8.734.972.632
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	23.2	9.848.980.502	13.138.638.890	11.197.386.162	49.626.547.112
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		193.400.000	58.786.880	253.400.000	2.538.786.880
2.3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		8.250.659.464	1.928.657.534	25.390.755.337	3.567.823.973
2.4. Chi phí hoạt động tự doanh	26		208.051.566	81.527.701	692.386.624	356.628.037
2.5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		9.598.247.271	4.482.552.588	26.805.322.266	12.316.305.820
2.6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	110.000.000	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		212.623.956	133.330.630	741.834.060	416.670.244
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	24	30.586.772.759	20.724.230.845	71.665.234.996	77.557.734.698

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		250.810.283	68.327.759	798.723.726	215.196.010
3.3. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	10.273
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		250.810.283	68.327.759	798.723.726	215.206.283
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch i tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	92
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	633.724.423	2.779.820.973	3.073.079.047
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		-	633.724.423	2.779.820.973	3.073.079.139
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	25	10.518.514.925	12.418.297.762	30.716.749.974	23.821.604.585
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		31.180.542.276	(35.268.811)	212.593.798.615	39.664.721.487
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71		-	1.061.883	4.596.619.570	1.465.665
7.2. Chi phí khác	72		300.000	-	365.696	15.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(300.000)	1.061.883	4.596.253.874	1.450.665
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		31.180.242.276	(34.206.928)	217.190.052.489	39.666.172.152
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		33.229.122.878	13.160.646.713	200.554.535.340	29.026.866.516
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(2.048.880.602)	(13.194.853.641)	16.635.517.149	10.639.305.636
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		7.455.512.755	(475.136.437)	44.118.445.938	4.949.163.397
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	26	7.865.288.875	1.968.484.058	40.984.552.739	4.040.983.407
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(409.776.120)	(2.443.620.495)	3.133.893.199	908.179.990
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		23.724.729.521	440.929.509	173.071.606.551	34.717.008.755

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(12.279.919.559)	41.324.249.663	(40.154.758.734)	36.001.589.663
Tổng thu nhập toàn diện	400		(12.279.919.559)	41.324.249.663	(40.154.758.734)	36.001.589.663
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
12.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-



TRẦN THỊ THÚY LAN

Kế toán trưởng





NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

Giám đốc tài chính

NGUYỄN ĐỨC HIẾU

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

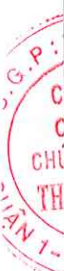
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		217.190.052.489	39.666.172.152
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		789.361.189	2.196.709.797
- Khấu hao TSCĐ	03		2.897.709.753	2.661.740.701
- Chi phí lãi vay	06		28.170.576.310	6.640.903.020
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(8.921.769.258)	(6.987.883.120)
- Dự thu tiền lãi	08		(1.557.335.616)	(118.050.804)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(19.799.820.000)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		11.197.386.162	49.626.547.112
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		11.197.386.162	49.626.547.112
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(27.832.903.311)	(60.265.852.748)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(27.832.903.311)	(60.265.852.748)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(682.038.781.398)	(230.040.637.958)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(98.313.729.551)	146.112.961.286
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(59.441.213.121)	56.839.837.565
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(604.388.015.588)	(205.440.523.969)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		149.900.736.265	(220.364.413.336)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(4.157.820.752)	(2.411.604.634)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(2.182.368.398)	(312.034.179)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(172.523.144)	(201.389.914)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-	2.944.000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.619.144.412)	(58.967.519)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		4.576.919.412	6.437.790.895
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(3.025.834.729)	(348.797.320)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(37.160.247.271)	(3.739.373.909)
(-) Lãi vay đã trả	44		(23.822.666.159)	(4.644.706.960)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(4.290.133.371)	(3.385.646.397)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	(24.384.680)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1.255.539.335	931.840.268
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		24.533.072	220.126.625
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		1.777.187.014	345.704.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(480.694.884.869)	(198.817.061.645)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(5.057.504.520)	(1.816.696.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		8.921.769.258	6.987.883.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		3.864.264.738	5.171.187.120
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		649.716.470.000	-
2. Tiền vay gốc	73		1.640.792.038.761	731.525.454.911
2.1. Tiền vay khác	73.2		1.640.792.038.761	731.525.454.911
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.606.468.801.081)	(488.613.042.591)
3.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(1.606.468.801.081)	(488.613.042.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		684.039.707.680	242.912.412.320
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		207.209.087.549	49.266.537.795
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		80.201.639.342	30.935.101.547
- Tiền	101.1		24.503.096.236	7.659.669.236
- Các khoản tương đương tiền	101.2		55.698.543.106	23.275.432.311
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		287.410.726.891	80.201.639.342
- Tiền	103.1		57.410.726.891	24.503.096.236
- Các khoản tương đương tiền	103.2		230.000.000.000	55.698.543.106



PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		21.071.760.215.640	4.489.144.991.910
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(21.328.981.459.120)	(5.128.016.258.660)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		617.960.791.512	733.853.429.279
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(132.887.602.925)	(32.433.412.739)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		23.148.586.640	29.371.054.520
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(23.167.254.140)	(29.352.387.020)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		227.833.277.607	62.567.417.290
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		133.900.481.871	71.333.064.581
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		133.900.481.871	71.333.064.581
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		76.422.990.736	44.684.623.746
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		57.457.713.700	26.647.330.900
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		19.777.435	1.109.935
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		361.733.759.478	133.900.481.871
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		361.733.759.478	133.900.481.871
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		73.567.127.243	76.422.990.736
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		288.165.522.300	57.457.713.700
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		1.109.935	19.777.435



TRẦN THỊ THÚY LAN
 Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Giám đốc tài chính




NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	649.799.820.000	83.350.000	360.000.000.000	1.009.716.470.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	649.799.820.000	83.350.000	360.000.000.000	1.009.799.820.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	(83.350.000)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		98.206.965	1.292.836.280	1.194.629.315	-	6.712.350.539	-	1.292.836.280	8.005.186.819
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		98.206.965	1.292.836.280	1.194.629.315	-	6.712.350.539	-	1.292.836.280	8.005.186.819
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	36.001.589.663	45.713.109.663	9.711.520.000	28.674.480.365	68.829.239.099	36.001.589.663	(4.153.169.071)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.875.771.990	35.203.522.115	78.621.761.165	46.294.011.040	205.968.489.242	66.121.403.769	35.203.522.115	175.050.607.588
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.767.725.366	23.467.466.976	31.200.670.600	9.500.928.990	176.236.089.402	53.024.521.078	23.467.466.976	146.679.035.300
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.108.046.624	11.736.055.139	47.421.090.565	36.793.082.050	29.732.399.840	13.096.882.691	11.736.055.139	28.371.572.288
Cộng		363.072.185.920	433.790.784.338	126.724.129.458	56.005.531.040	897.867.490.685	135.033.992.868	433.790.784.338	1.196.624.282.155
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		-	36.001.589.663	45.713.109.663	9.711.520.000	28.674.480.365	68.829.239.099	36.001.589.663	(4.153.169.071)
Cộng		-	36.001.589.663	45.713.109.663	9.711.520.000	28.674.480.365	68.829.239.099	36.001.589.663	(4.153.169.071)



TRẦN THỊ THÚY LAN
 Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Giám đốc tài chính



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 116/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Công ty có trụ sở hoạt động tại: Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 17/08/2018 Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công được Trung tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 68/2018/GCNCP-VSD, mã chứng khoán: TCI; loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông; số lượng cổ phiếu đăng ký: 36.000.000 cổ phiếu; tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 360.000.000.000 đồng.

Ngày 28/08/2018 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 547/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 05/09/2018 theo Thông báo số 993/TB-SGDHN ngày 28/08/2018.

Ngày 28/01/2021 Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công được Trung tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 68/2018/GCNCP-VSD-1, mã chứng khoán: TCI, loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông; số lượng cổ phiếu đăng ký bổ sung lần thứ nhất là: 13.500.000 cổ phiếu;

Ngày 02/12/2021 Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công được Trung tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 68/2018/GCNCP-VSD-2, mã chứng khoán: TCI, loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông; số lượng cổ phiếu đăng ký bổ sung lần thứ hai là: 51.479.982 cổ phiếu, tổng số lượng chứng khoán đăng ký hiện tại: 100.979.982 cổ phiếu; tổng giá trị cổ phiếu đăng ký hiện tại: 1.009.799.820.000 đồng.

Vốn điều lệ ban đầu: 360.000.000.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi tỷ đồng*). Tháng 01 năm 2021 Công ty tăng vốn điều lệ lần thứ nhất thêm 135.000.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng*) theo phương thức chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Trong tháng 11 năm 2021 Công ty tăng vốn điều lệ lần thứ hai, thêm 514.799.820.000 đồng (*Năm trăm mười bốn tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng*) theo hình thức chào bán cổ phiếu ra công chúng.

Tổng vốn điều lệ tại ngày 31/12/2021: 1.009.799.820.000 đồng (*Một ngàn không trăm lẻ chín tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng*).

Ngành nghề kinh doanh: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 41 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 31 người).

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành vào ngày 11/07/2009 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 09/06/2021.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**Quy mô vốn Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng tài sản của Công ty là 1.572.726.207.967 đồng, vốn chủ sở hữu là 1.196.624.282.155 đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành như sau:

- o Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- o Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- o Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- o Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- o Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định nêu trên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục số 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- o Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- o Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- o Nó là 1 công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- o Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản theo các cơ sở khác nhau;
- o Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua, không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch do đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng với các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thể hiện ở khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo Kết quả hoạt động.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Phân loại lại tài sản tài chính

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ - Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của tài sản tài chính Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Mức trích lập dự phòng đối với khoản nợ khoản thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019, thay thế Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loai tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	6 – 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến tám (08) năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu, thu nhập được Công ty ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích và doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của cổ đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo

kết quả hoạt động. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông

Các quỹ

Tại ngày 31/12/2021 Công ty trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014. Thông tư này sẽ được bãi bỏ và thay thế bởi Thông tư số 114/2021/TT-BTC ban hành ngày 17/12/2021 có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2022 và áp dụng cho năm tài chính 2022.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	71.162.635	4.277.250
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	57.339.564.256	24.498.818.986
Các khoản tương đương tiền (*)	230.000.000.000	55.698.543.106
Tổng cộng	287.410.726.891	80.201.639.342

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng, trong đó có 170.000.000.000 đồng được sử dụng để đảm bảo khoản vay của Công ty.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2021	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2021
a) Của công ty chứng khoán	20.431.200	835.101.437.000
- Cổ phiếu	17.106.100	552.211.555.000
- Trái phiếu	2.160.500	279.945.090.000
- Chứng khoán khác	1.164.600	2.944.792.000
b) Của nhà đầu tư	355.418.527	12.014.973.390.600
- Cổ phiếu	342.525.127	11.986.686.815.600
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	12.893.400	28.286.575.000
Tổng cộng	375.849.727	12.850.074.827.600

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL): (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	122.835.293.624	143.824.960.100	28.900.103.856	28.875.713.400
PAC	92.634.508.206	105.823.737.000	28.899.446.856	28.875.000.000
QTP	30.200.000.000	38.000.000.000	-	-
MWG	785.418	1.223.100	657.000	713.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	10.700.000	-
TRI	10.700.000	-	10.700.000	-
Tổng cộng	122.845.993.624	143.824.960.100	28.910.803.856	28.875.713.400

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM): (Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	-	-
Trái phiếu kỳ hạn 1 năm	-	2.558.786.879
Tổng	-	2.558.786.879

7.3 Các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	889.783.925.440	889.783.925.440	321.039.927.921	321.039.927.921
Ứng trước tiền bán chứng khoán (*)	72.801.367.180	72.801.367.180	37.157.349.111	37.157.349.111
Tổng cộng	962.585.292.620	962.585.292.620	358.197.277.032	358.197.277.032

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động môi giới của khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng trong thời gian chờ tiền bán chứng khoán về.

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	70.463.677.071	66.310.508.000	220.364.413.336	256.366.002.999
BBT	23.718.520.000	21.664.160.000	23.718.520.000	18.022.340.000
VPB	43.792.105.000	42.960.000.000	-	-
Cổ phiếu khác	2.953.052.071	1.686.348.000	196.645.893.336	238.343.662.999
Tổng cộng	70.463.677.071	66.310.508.000	220.364.413.336	256.366.002.999

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Số cuối kỳ		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	122.845.993.624	143.824.960.100	20.989.666.476	10.700.000	143.824.960.100
1	Cổ phiếu niêm yết	122.835.293.624	143.824.960.100	20.989.666.476	-	143.824.960.100
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	Tài sản tài chính AFS	70.463.677.071	66.310.508.000	-	4.153.169.071	66.310.508.000
1	Cổ phiếu niêm yết	70.463.677.071	66.310.508.000	-	4.153.169.071	66.310.508.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	193.309.670.695	210.135.468.100	20.989.666.476	4.163.869.071	210.135.468.100

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Số đầu kỳ		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	28.910.803.856	28.875.713.400	56.400	35.146.856	28.875.713.400
1	Cổ phiếu niêm yết	28.900.103.856	28.875.713.400	56.400	24.446.856	28.875.713.400
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	Tài sản tài chính AFS	220.364.413.336	256.366.002.999	36.001.589.663	-	256.366.002.999
1	Cổ phiếu niêm yết	220.364.413.336	256.366.002.999	36.001.589.663	-	256.366.002.999
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	249.275.217.192	285.241.716.399	36.001.646.063	35.146.856	285.241.716.399

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	13.994.364.064	6.096.839.298
Phải thu bán tài sản tài chính	7.010.508.009	2.852.687.257
Phải thu cổ tức từ các tài sản tài chính	-	-
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	5.426.520.439	3.126.101.237
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	1.557.335.616	118.050.804
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	427.596.371	255.073.227
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	230.728.782	145.505.970
Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng	196.867.589	109.567.257
Trả trước cho người bán	539.328.000	97.750.000
Tổng cộng	14.961.288.435	6.449.662.525

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ông Đoàn Quang Sang (Phải thu khó đòi) (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác	-	-
Tổng cộng	4.000.000.000	4.000.000.000

(*) Đây chủ yếu là khoản phải thu từ Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung.

Ngày 04/08/2020 Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra bản án số 1145/2020/KDTM-ST tuyên xử Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công; Buộc Ông Đoàn Quang Sang phải thanh toán số tiền 6.469.120.000 đồng gồm tiền nợ gốc 4.000.000.000 đồng + 2.469.120.000 đồng; ...

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty vẫn chưa nhận được số tiền trên, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.667.899.821	1.482.120.928
Công cụ dụng cụ	72.054.982	3.758.331
Thuê văn phòng	564.300.000	564.300.000
Viễn thông, cước đường truyền	597.490.304	645.255.421
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	434.054.535	268.807.176
Chi phí trả trước dài hạn	3.733.024.884	892.969.048
Công cụ dụng cụ	983.355.323	367.504.535
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	2.472.237.896	318.381.502
Viễn thông, cước đường truyền	261.821.661	207.083.011
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.610.004	-
Tổng cộng	5.400.924.705	2.375.089.976

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu có kỳ hạn 6 năm của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm của Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	62.000.000.000	-
Tổng cộng	67.000.000.000	5.000.000.000

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN: (Đơn vị tính: VND)

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2.500.000.000 VND/năm.

Biến động khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.614.487.791	1.694.457.657
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	124.922.078	80.645.230
Tổng cộng	2.859.409.869	1.895.102.887

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	15.561.026.490	1.462.040.000	232.700.000	17.255.766.490
Tăng trong năm	3.808.927.000	-	71.316.520	3.880.243.520
Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	19.369.953.490	1.462.040.000	304.016.520	21.136.010.010
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	(8.957.518.203)	(170.571.338)	(223.991.646)	(9.352.081.187)
Khấu hao trong kỳ	(1.186.241.022)	(146.204.004)	(12.285.550)	(1.344.730.576)
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	(10.143.759.225)	(316.775.342)	(236.277.196)	(10.696.811.763)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	6.603.508.287	1.291.468.662	8.708.354	7.903.685.303
Tại ngày 31/12/2021	9.226.194.265	1.145.264.658	67.739.324	10.439.198.247

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.505.715.990 đồng (tại ngày 31/12/2020: 7.306.392.277 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	27.929.930.894	585.300.000	28.515.230.894
Tăng trong năm	991.761.000	-	991.761.000
Tại ngày 31/12/2021	28.921.691.894	585.300.000	29.506.991.894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	(19.413.507.818)	(39.751.129)	(19.453.258.947)
Khấu hao trong kỳ	(1.435.919.177)	(117.060.000)	(1.552.979.177)
Tại ngày 31/12/2021	(20.849.426.995)	(156.811.129)	(21.006.238.124)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	8.516.423.076	545.548.871	9.061.971.947
Tại ngày 31/12/2021	8.072.264.899	428.488.871	8.500.753.770

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 17.309.166.894 đồng (tại ngày 31/12/2020 là: 17.309.166.894 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phát triển phần mềm	185.500.000	-
Tổng cộng	185.500.000	-

16. VAY NGẮN HẠN: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các bên liên quan	65.900.000.000	185.500.000.000
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	-	185.500.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	7.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	58.000.000.000	-
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	-	119.912.412.320
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	178.835.650.000	-
Tổng cộng	244.735.650.000	305.412.412.320

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị trái phiếu phát hành ngắn hạn	95.000.000.000	-
Tổng cộng	95.000.000.000	-

Ngày 08/02/2021 Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu lần 1 năm 2021 với tổng giá trị 190.000.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tỷ đồng); mã trái phiếu TC1H2122001; kỳ hạn 01 năm; ngày phát hành 08/02/2021. Ngày 09/08/2021 Công ty đã mua lại trước hạn 50% tổng giá trị trái phiếu và trả lãi đợt 1.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

18.1 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí giao dịch cho Sở Giao dịch chứng khoán	1.490.117.248	604.889.787
Phải trả cho VSD (phí lưu ký, quyền mua, ..)	773.549.076	115.032.025
Tổng cộng	2.263.666.324	719.921.812

18.2 Phải trả người bán: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	2.594.250.000
Phải trả cho người bán khác	844.276.548	1.872.109.233
Tổng cộng	844.276.548	4.466.359.233

18.3 Chi phí phải trả ngắn hạn: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.300.000	68.750.000
Chi phí lãi vay	3.679.859.465	196.196.065
Phí dịch vụ quản lý khác	13.041.840.225	8.269.274.748
Tổng cộng	16.790.999.690	8.534.220.813

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.865.288.875	4.040.983.407
Thuế Thu nhập cá nhân	2.398.186.927	1.186.948.382
Thuế nhà thầu	44.300.790	-
Tổng cộng	10.307.776.592	5.227.931.789

20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ đánh giá tăng các tài sản tài chính.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	100.979.982	36.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị vốn góp của chủ sở hữu (VND)	1.009.799.820.000	360.000.000.000
Thặng dư cổ phần	(83.350.000)	-

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Cổ đông	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	647.919.360.000	249.463.000.000
CTY TNHH Sài Gòn 3 Jean	30.000.000.000	-
Các cổ đông khác	331.880.460.000	110.537.000.000
Tổng cộng	1.009.799.820.000	360.000.000.000

21.2 Lợi nhuận chưa phân phối: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	146.679.035.300	23.467.466.976
Lợi nhuận chưa thực hiện	28.371.572.288	11.736.055.139
Tổng cộng	175.050.607.588	35.203.522.115

21.3 Trích lập các Quỹ: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ dự trữ điều lệ	8.005.186.819	1.292.836.280
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	8.005.186.819	1.292.836.280
Tổng cộng	16.010.373.638	2.585.672.560

22. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 - 2021

22.1 Tiền của Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	73.567.127.243	76.422.990.736
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	288.165.522.300	57.457.713.700
Tổng cộng	361.732.649.543	133.880.704.436

22.2 Phải trả Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	71.545.559.037	74.794.412.275
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.021.568.206	1.628.578.461
Tổng cộng	73.567.127.243	76.422.990.736

22.3 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	33.363.940.829	37.959.974.568
Tổng cộng	33.363.940.829	37.959.974.568

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG
 Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
 Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B09a-CTCK
 (Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

23. THU NHẬP

23.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán (theo giá bình quân gia quyền)	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2021		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2020
					lương bán	giá trị bán	
I	Lãi bán	7.988.000	249.518.115.000	236.279.461.440	13.238.653.560	16.155.744.699	16.155.744.699
	Cổ phiếu niêm yết	7.988.000	249.518.115.000	236.279.461.440	13.238.653.560	16.155.744.699	16.155.744.699
	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
II	Lỗ bán	1.730.000	150.220.840.000	152.495.650.000	(2.274.810.000)	(900.736.622)	(900.736.622)
	Cổ phiếu niêm yết	650.000	35.918.000.000	36.660.000.000	(742.000.000)	(900.736.622)	(900.736.622)
	Trái phiếu niêm yết	1.080.000	114.302.840.000	115.835.650.000	(1.532.810.000)	-	-
	Tổng cộng	9.718.000	399.738.955.000	388.775.111.440	10.963.843.560	15.255.008.077	15.255.008.077

23.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL: (Đơn vị tính: VND)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán đến Quý 4/2021	Chênh lệch do phân loại lại tài sản tài chính từ FVTPL qua AFS	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
1	Cổ phiếu niêm yết	122.835.293.624	143.824.960.100	20.989.666.476	(24.390.456)	21.014.056.932	4.378.539.783	27.832.903.311	(11.197.386.162)
	PAC	92.634.508.206	105.823.737.000	13.189.228.794	(24.446.856)	13.213.675.650	-	25.995.409.751	(12.781.734.100)
	QTP	30.200.000.000	38.000.000.000	7.800.000.000	-	7.800.000.000	-	7.800.000.000	-
	MWG	785.418	1.223.100	437.682	56.400	381.282	-	193.036.721	(192.628.440)
	Cổ phiếu khác	-	-	-	-	-	4.378.539.783	(6.155.543.161)	1.777.003.378
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-	-
	Tổng cộng	122.845.993.624	143.824.960.100	20.978.966.476	(35.090.456)	21.014.056.932	4.378.539.783	27.832.903.311	(11.197.386.162)c



23.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 4-2021	Quý 4-2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2020
1	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	-	2.178.439.000	1.355.653.500	7.418.346.000
2	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	2.900.000.000	-	2.979.400.000	-
3	Lãi từ tài sản tài chính HTM	2.784.765.609	647.183.797	10.479.104.874	7.105.933.924
4	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	17.370.994.133	7.412.688.786	58.185.997.750	18.036.222.161
	Tổng cộng	23.055.759.742	10.238.311.583	73.000.156.124	32.560.502.085

23.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 4-2021	Quý 4-2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2020
1	Doanh thu môi giới	14.307.258.760	6.057.845.182	51.857.562.958	13.643.220.887
2	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	5.730.000.000	-	24.955.000.000	4.200.000.000
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	7.587.594.099	1.180.203.511	11.570.396.286	1.280.203.511
4	Doanh thu lưu ký chứng khoán	174.023.594	94.589.506	526.000.232	146.482.659
5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-	113.000.000	12.000.000
6	Doanh thu khác	141.630.022	2.176.730	439.535.688	258.523.254
	Tổng cộng	27.940.506.475	7.334.814.929	89.461.495.164	19.540.430.311



24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí hoạt động	Quý 4-2021	Quý 4-2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2020
Lỗ bán tự doanh	2.274.810.000	900.736.622	6.474.150.547	8.734.972.632
Chi phí lệch giảm đánh giá lại tự doanh	9.848.980.502	13.138.638.890	11.197.386.162	49.626.547.112
Chi phí lãi vay	8.250.659.464	1.928.657.534	25.390.755.337	3.567.823.973
Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	193.400.000	58.786.880	253.400.000	2.538.786.880
Chi phí hoạt động tự doanh (phí giao dịch, lưu ký)	208.051.566	81.527.701	692.386.624	356.628.037
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	110.000.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	212.623.956	133.330.630	741.834.060	416.670.244
Chi phí môi giới chứng khoán	9.598.247.271	4.482.552.588	26.805.322.266	12.316.305.820
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.473.281.276	1.446.584.491	12.286.073.555	3.376.795.038
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	4.436.137.727	1.542.282.119	7.988.198.150	3.279.840.325
Chi phí công cụ, dụng cụ	55.817.432	41.638.944	124.127.244	71.699.440
Khấu hao tài sản cố định	663.015.042	606.979.038	2.534.676.142	2.401.926.200
Dịch vụ mua ngoài	918.944.113	770.071.240	3.530.600.533	2.944.016.066
Chi phí khác	51.051.681	74.996.756	341.646.642	242.028.751
Tổng cộng	30.586.772.759	20.724.230.845	71.665.234.996	77.557.734.698

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí quản lý Công ty	Quý 4-2021	Quý 4-2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2020
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	8.724.859.621	10.035.489.460	23.523.919.727	17.538.732.287
Chi phí văn phòng phẩm	25.203.240	9.817.262	68.388.081	54.774.321
Chi phí công cụ, dụng cụ	224.866.799	88.336.338	565.847.968	282.296.620
Chi phí khấu hao TSCĐ	88.564.638	66.266.972	357.072.321	259.814.501
Chi phí thuê, phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.720.251	769.832.007	2.850.709.646	2.522.369.655
Chi phí khác	757.300.376	1.448.555.723	3.347.812.231	3.160.617.201
Tổng cộng	10.518.514.925	12.418.297.762	30.716.749.974	23.821.604.585

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: (Đơn vị tính: VND)

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 31/12/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	217.190.052.489	39.666.172.152
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	(12.267.288.792)	(10.802.004.958)
Các khoản điều chỉnh tăng	23.255.489.475	57.203.419.596
Các khoản điều chỉnh giảm	(35.522.778.267)	(68.005.424.554)
Thu nhập chịu thuế	204.922.763.697	28.864.167.194
Lỗi tính thuế mang sang	-	-
Thu nhập tính thuế	204.922.763.697	28.864.167.194
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.984.552.739	5.772.833.439
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	-	(1.731.850.032)
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.133.893.199	908.179.990
Chi phí thuế TNDN	44.118.445.938	4.949.163.397

(*) Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Các bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group	Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Bất động sản Sài Gòn 3	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Ông Đoàn Quang Sang	Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: (Đơn vị tính: VND)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
Đoàn Quang Sang	Vốn góp mua cổ phần Công ty	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(3.789.015)	(22.198.529)
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Vay phải trả	(7.900.000.000)	-
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Lãi vay phải trả	(6.817.808)	-
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(55.600)	-
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Vay phải trả	-	(185.500.000.000)
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Lãi vay phải trả	-	(1.800.000.000)

Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Trái phiếu TCI	(10.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Lãi trái phiếu TCI phải trả	(355.068.491)	-
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(45.568.391)	(113.967)
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(8.072.198.155)	(3.363.529.817)
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Vay phải trả	(58.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Lãi vay phải trả	(661.232.878)	-
Công ty CP TM Bất Động Sản Sài Gòn 3	Đặt cọc thuê văn phòng	1.080.000.000	-

Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm này	
		Doanh thu/(Chi phí)	Doanh thu/(Chi phí)
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu môi giới	1.259.735.237	781.756.523
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu ứng trước tiền Bán CK	22.839.338	12.718.221
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu lưu ký	47.040.102	30.114.280
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Chi phí lãi vay	(7.694.707.943)	(867.764.385)
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Chi phí đại lý phát hành trái phiếu	(20.000.000)	-
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Chi phí chào mua công khai cổ phiếu (chưa VAT)	(20.000.000)	-
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Doanh thu môi giới	41.677.785	33.632.510
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Doanh thu lưu ký	3.857.293	2.927.277
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Doanh thu lưu ký	-	363.732
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Chi phí lãi vay	(594.356.163)	(2.215.260.274)
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Chi phí lãi trái phiếu TCI	(1.252.602.738)	-
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Doanh thu môi giới	84.600.000	342.221.074
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Doanh thu ứng trước tiền Bán CK	-	86.301
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Doanh thu lưu ký	-	787.840
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Doanh thu môi giới	93.526.560	8.788.746
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Doanh thu lưu ký	2.297.040	58.969
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Chi phí lãi vay	(710.547.946)	-
Công ty CP TM Bất Động Sản Sài Gòn 3	Chi phí thuê mặt bằng	(1.701.266.667)	(1.707.000.000)
Công ty CP TM Bất Động Sản Sài Gòn 3	Chi phí tiền điện, nước	(138.681.506)	(174.936.044)

C. 7
 TY
 IN
 'OÁN
 NG
 CHI

28. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong Quý 4/2021, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, theo đó đã giúp hoạt động kinh doanh của Công ty tiếp tục ghi nhận kết quả tích cực. So sánh với kết quả đạt được của quý cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2021 có sự tăng trưởng ấn tượng, điều này đến từ các nguyên nhân như sau:

- Tổng doanh thu của Quý 4/2021 đạt hơn 72 tỷ đồng, tăng hơn 114% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán tăng mạnh nhất ghi nhận ở mức 7,5 tỷ đồng, tăng hơn 542% so với cùng kỳ năm 2020; tiếp đó là doanh thu từ hoạt động môi giới và hoạt động cho vay ký quỹ ghi nhận ở mức hơn 14 tỷ đồng và 17 tỷ đồng, tương ứng mức tăng hơn 136% và 134% so với cùng kỳ năm ngoái; doanh thu hoạt động tự doanh ghi nhận ở mức 21 tỷ đồng tăng hơn 15% so với Quý 4/2020 và chiếm trọng số hơn 29% tổng doanh thu.
- Trong khi đó, tổng chi phí của Quý 4/2021 ghi nhận ở mức 41,1 tỷ đồng, tăng hơn 21% so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể, chi phí hoạt động kinh doanh tăng 47,6% và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 15,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Kết quả, lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2021 ghi nhận mức lãi hơn 23 tỷ đồng, tăng rất mạnh so với cùng kỳ báo cáo Quý 4/2020.



TRẦN THỊ THÚY LAN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
Giám đốc tài chính



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022